

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG NGẠCH GIÁO VIÊN
CHUYÊN NGUYÊN DU NĂM 2019

KẾT QUẢ ĐIỂM THỰC HÀNH 02 TIẾT DẠY

| TT | Phòng | SBD | Vắng | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí tuyển dụng | Điểm tiết dạy 1 | | | | Điểm tiết dạy 2 | | | | ĐTB 2 tiết dạy | Ghi chú |
|-----|-------|--------|------|------------------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------|-----------------|-------|-------|--------------|-----------------|-------|-------|--------------|----------------|---------|
| | | | | | | | | | GK 1 | GK 2 | GK 3 | ĐTB tiết 1 | GK 1 | GK 2 | GK 3 | ĐTB tiết 2 | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 001 | 1 | TAND02 | | Nguyễn Thị Thùy Dung | 09/03/1992 | Nữ | Kinh | Tiếng Anh | 49.00 | 48.00 | 48.50 | 48.50 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 42.00 | 45.25 | |
| 002 | 1 | TAND05 | | Đoàn Thị Xuân Hương | 20/02/1992 | Nữ | Kinh | Tiếng Anh | 31.50 | 31.50 | 33.00 | 32.00 | 30.00 | 28.50 | 28.00 | 28.83 | 30.42 | |
| 003 | 1 | TAND07 | | Nguyễn Thị Lưu | 15/02/1989 | Nữ | Kinh | Tiếng Anh | 49.00 | 50.50 | 49.00 | 49.50 | 57.00 | 58.00 | 55.00 | 56.67 | 53.08 | |
| 004 | 1 | TAND09 | | Đặng Thị Phương Thảo | 14/04/1994 | Nữ | Kinh | Tiếng Anh | 35.00 | 36.50 | 35.50 | 35.67 | 32.50 | 30.00 | 33.50 | 32.00 | 33.83 | |
| 005 | 1 | TAND11 | | Nguyễn Đặng Phương Trà | 28/11/1995 | Nữ | Kinh | Tiếng Anh | 31.50 | 33.00 | 31.50 | 32.00 | 32.50 | 32.50 | 31.50 | 32.17 | 32.08 | |
| 006 | 1 | TAND12 | | Thái Thị Thu Trang | 14/04/1986 | Nữ | Kinh | Tiếng Anh | 31.50 | 32.00 | 33.00 | 32.17 | 30.00 | 30.00 | 28.00 | 29.33 | 30.75 | |
| 007 | 1 | TND02 | | Nguyễn Công Hạnh | 10/03/1995 | Nam | Kinh | Toán | 48.00 | 50.00 | 50.00 | 49.33 | 53.00 | 54.50 | 52.00 | 53.17 | 51.25 | |
| 008 | 1 | TND03 | | Hồ Ngọc Hưng | 05/08/1991 | Nam | Kinh | Toán | 60.50 | 60.75 | 60.00 | 60.42 | 53.50 | 52.50 | 50.50 | 52.17 | 56.29 | |
| 009 | 1 | TND05 | | Trần Đức Mạnh | 27/08/1997 | Nam | Kinh | Toán | 46.00 | 45.00 | 45.50 | 45.50 | 53.00 | 53.00 | 50.25 | 52.08 | 48.79 | |
| 010 | 1 | TND08 | | Lê Thị Thụy Vi | 02/08/1993 | Nữ | Kinh | Toán | 55.00 | 53.75 | 55.50 | 54.75 | 54.00 | 53.50 | 54.00 | 53.83 | 54.29 | |
| 011 | 2 | HND02 | | Lê Thị Thu Hiền | 16/04/1995 | Nữ | Kinh | Hóa học | 31.00 | 30.50 | 30.00 | 30.50 | 33.50 | 32.00 | 30.50 | 32.00 | 31.25 | |
| 012 | 2 | QND01 | | Nguyễn Văn Quốc Cường | 15/08/1997 | Nam | Kinh | GDQP-AN | 54.25 | 53.00 | 52.00 | 53.08 | 58.00 | 59.50 | 58.50 | 58.67 | 55.88 | |
| 013 | 2 | QND03 | | Hoàng Văn Sinh | 21/12/1996 | Nam | H'Mông | GDQP-AN | 50.25 | 51.50 | 51.00 | 50.92 | 49.50 | 48.25 | 47.50 | 48.42 | 49.67 | |
| 014 | 2 | TDND02 | | Hoàng Phi Hùng | 17/12/1989 | Nam | Kinh | Thẻ dục | 66.75 | 63.75 | 66.00 | 65.50 | 66.50 | 66.00 | 65.00 | 65.83 | 65.67 | |
| 015 | 2 | TDND03 | | Nguyễn Thị Hương | 05/10/1991 | Nữ | Kinh | Thẻ dục | 64.50 | 61.50 | 62.00 | 62.67 | 67.0 | 66.0 | 67.0 | 66.67 | 64.67 | |
| 016 | 2 | TDND04 | | Nguyễn Phương Khanh | 26/08/1991 | Nam | Kinh | Thẻ dục | 56.00 | 58.00 | 57.00 | 57.00 | 62.75 | 60.00 | 59.50 | 60.75 | 58.88 | |

| TT | Phòng | SBD | Vắng | Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí tuyển dụng | Điểm tiết dạy 1 | | | | Điểm tiết dạy 2 | | | | ĐTB 2 tiết dạy | Ghi chú |
|-----|-------|--------|------|----------------------|-----------------------|-----------|---------|-------------------|-----------------|-------|-------|------------|-----------------|-------|-------|------------|----------------|---------|
| | | | | | | | | | GK 1 | GK 2 | GK 3 | ĐTB tiết 1 | GK 1 | GK 2 | GK 3 | ĐTB tiết 2 | | |
| 017 | 2 | TDND04 | | Nguyễn Phương Khanh | 26/08/1991 | Nam | Kinh | Thẻ dực | 56.00 | 58.00 | 57.00 | 57.00 | 62.75 | 60.00 | 59.50 | 60.75 | 58.88 | |
| 018 | 2 | VND03 | | Đặng Thị Hồng Thơm | 13/04/1992 | Nữ | Kinh | Ngữ văn | 40.50 | 40.00 | 41.50 | 40.67 | 37.5 | 37.5 | 39.5 | 38.17 | 39.42 | |
| 019 | 2 | VND04 | | Nguyễn Thị Quỳnh Thư | 29/12/1990 | Nữ | Kinh | Ngữ văn | 41.50 | 41.00 | 41.50 | 41.33 | 36.5 | 36.5 | 38.5 | 37.17 | 39.25 | |

* Danh sách này gồm có 19 thí sinh./.

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 11 năm 2020
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG



Lê Thị Thanh Xuân
Lê Thị Thanh Xuân
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GDĐT